

TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN NĂM CĂN
TỈNH CÀ MAU

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 34/2025/DS-ST

Ngày: 25-06-2025

V/v: “*Tranh chấp về thừa kế tài sản, t/c
hợp đồng chuyển nhượng QSD đất*”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN NĂM CĂN, TỈNH CÀ MAU

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Ngọc Đinh.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Nguyễn Quốc Thống;

Ông Lê Quang Đây.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Ngọc Tú Hương là Thẩm tra viên Tòa án nhân dân huyện Năm Căn, tỉnh Cà Mau.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Năm Căn, tỉnh Cà Mau tham gia phiên tòa: Bà Trương Ngọc Trủi – Kiểm sát viên.

Ngày 25 tháng 6 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Năm Căn, tỉnh Cà Mau xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 14/2025/TLST-DS ngày 07 tháng 02 năm 2025 về việc “*Tranh chấp về thừa kế tài sản, t/c hợp đồng chuyển nhượng QSD đất*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 31/2025/QĐXXST-DS ngày 30 tháng 5 năm 2025, Quyết định hoãn phiên tòa số 133/2025/QĐST-DS ngày 16 tháng 6 năm 2025, giữa:

Nguyên đơn: Bà Nguyễn Tuyết M, sinh năm 1976 (có mặt); địa chỉ: Ấp K, xã H, huyện N, tỉnh Cà Mau.

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn: Bà Trần Tuyết V, sinh năm 1995 (có mặt); địa chỉ cư trú: Khóm G, phường H, thành phố C, tỉnh Cà Mau (theo văn bản ủy quyền ngày 16/4/2025).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Ông Đặng Huỳnh Q là Luật sư thuộc Văn phòng L2, Đoàn luật sư tỉnh C (có mặt).

Bị đơn: Bà Nguyễn Tuyết P; sinh năm: 1963 (có mặt); Địa chỉ: Ấp B, xã L, thành phố C, tỉnh Cà Mau.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:

- Anh Nguyễn Văn B, sinh năm 1969 (xin vắng); Địa chỉ cư trú: Ấp K, xã H, huyện N, tỉnh Cà Mau.

- Bà Nguyễn Thị Ngọc T, sinh năm 1949 (xin vắng); địa chỉ cư trú: Ấp T, xã T, huyện N, tỉnh Cà Mau.

- Bà Nguyễn Tuyết A, sinh năm 1958 (xin vắng); địa chỉ cư trú: Ấp M, xã T, huyện C, tỉnh Cà Mau.

- Ông Nguyễn Tấn Đ, sinh năm 1973 (vắng); địa chỉ cư trú: Ấp M, xã T, huyện C, tỉnh Cà Mau.

- Bà Nguyễn Tuyết L, sinh năm 1977 (xin vắng); địa chỉ cư trú: C, tổ F, ấp C T, huyện B, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập:

- Bà Nguyễn Tuyết N, sinh năm 1965 (xin vắng); Địa chỉ cư trú: Ấp K, xã H, huyện N, tỉnh Cà Mau.

- Chị Nguyễn Thị Diễm Q1; sinh năm: 2004 (xin vắng); Địa chỉ cư trú: Ấp K, xã H, huyện N, tỉnh Cà Mau.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Quá trình giải quyết vụ án, Nguyên đơn bà Nguyễn Tuyết M và người đại diện theo ủy quyền của bà M trình bày yêu cầu:

Ngày 01/3/2019, ông Nguyễn Tấn T1 có lập di chúc để lại phần đất cho bà Nguyễn Tuyết M, phần đất thừa số 218, tờ bản đồ 01, diện tích 36.021m² tọa lạc tại ấp K, xã H, huyện N, tỉnh Cà Mau, phần đất ông T1 được Sở T2 cấp giấy chứng nhận QSD đất số SC00407 ngày 27/11/2018, ông T1 chết ngày 12/02/2022.

Hàng thừa kế thứ nhất của ông T1 gồm cha mẹ ruột (đã chết trước ông T1), ông T1 không có vợ, có con ngoài giá thú là chị Nguyễn Thị Diễm Q1.

Hàng thừa kế thứ hai của ông T1 gồm có: Bà T, bà N, bà P, ông L1, bà Tuyết A, bà L, ông Đ và bà M.

Trước khi chết ông T1 lập di chúc để lại toàn bộ đất nuôi trồng thủy sản (NTTS) cho bà M, nay bà yêu cầu được nhận thừa kế của ông T1 theo di chúc; buộc bà Nguyễn Tuyết P giao trả giấy chứng nhận quyền sử dụng (QSD) đất của ông T1 để bà sang tên; trên phần đất có 02 cống xổ vuông, 01 cái cống cũ của ông T1 và 01 cống xổ mới bà M mới đầu tư.

- Phần yêu cầu của bà N: Nếu như bà N chứng minh được có hợp đồng chuyển nhượng QSD đất thì đồng ý công nhận, nhưng chỉ nghe ông T1 nói sang có 10.000 m² chứ không sang 18.000m² như bà N trình bày.

- Phần khởi kiện của chị Q1: Không chấp nhận yêu cầu của chị Q1 về yêu cầu chia thừa kế tài sản của ông T1 theo pháp luật.

- Phần tiền 50.000.000 đồng của chị Q1, đã sử dụng 25.000.000 đồng làm công xỏ vuông, nếu yêu cầu của bà M được chấp nhận thì đồng ý trả 50.000.000 đồng cho chị Q1, còn không được chấp nhận thì phần tiền đó trừ vào tiền làm công xỏ vuông.

Bị đơn bà Nguyễn Tuyết P trình bày:

Đối với yêu cầu nguyên đơn đòi lại giấy chứng nhận QSD đất của ông T1 mà tôi đang quản lý tôi không đồng ý. Lý do: Tôi là chị ruột của ông T1, bà N và bà M; sinh thời ông T1 có sang đất cho bà N tôi là người đứng ra làm giấy tờ giùm đến lúc trả tiền và đi gửi tiền tại Ngân hàng thì bà M cũng đi theo nhưng không nói gì về di chúc, lúc đó tôi cũng không biết là có di chúc của ông T1 lập cho bà M; sang 18.000m² chứ không phải sang 10.000 m² như bà M trình bày. Còn cháu B có hùn hạp để sang đất của ông T1 thì giữa bà N với cháu B thỏa thuận riêng nhưng hợp đồng và biên nhận tiền là bà N giao dịch với ông T1 giá chuyển nhượng một tỷ đồng.

Do tôi là người lãnh làm thủ tục sang nhượng QSD đất cho ông T1 và bà N nên tôi có trách nhiệm, nếu tách thừa cho bà N tôi đồng ý giao trả sổ đỏ còn không thì tôi không trả.

Tôi khẳng định cháu Nguyễn Thị Diễm Q1 là con của ông T1 là cháu ruột tôi.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập bà Nguyễn Tuyết N trình bày:

Ngày 06/8/2019, bà N có nhận chuyển nhượng một phần QSD đất của ông T1 với diện tích 18.000m² giá sang nhượng 1.000.000.000 đồng (một tỷ đồng), chỗ chị em ruột nên vừa bán vừa cho. Lúc đầu thì anh B là cháu ruột của chúng tôi nhận sang, nhưng không đủ tiền nên tôi và anh B hùn lại mỗi người ½ diện tích cũng như tiền. Tôi là người đứng tên trong hợp đồng chuyển nhượng QSD đất và ông T1 đã nhận tiền trực tiếp của tôi mới có tiền trả nợ, trị bệnh và gửi Ngân hàng. Sau khi ông T1 chết bà M rút tiền ra làm đám tang, xây mộ mả và phần còn lại chia cho 05 người, mỗi người 50.000.000 đồng trong đó có tôi. Nay tôi yêu cầu công nhận hợp đồng chuyển nhượng QSD đất 18.000m² giữa tôi và ông T1 là hợp pháp; phần diện tích đất còn lại của ông T1 đề nghị Tòa án xử theo pháp luật; tôi khẳng định cháu Q1 là con ruột của ông T1.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập, chị Nguyễn Thị Diễm Q1 trình bày:

Chị Q1 là con ruột ông T1, không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của bà M, yêu cầu Tòa bác đơn không công nhận di chúc hợp pháp, vì thời điểm lập di chúc chị là con ruột ông T1 là người chưa thành niên.

Nay yêu cầu công nhận hợp đồng sang đất giữa ông T1 với bà Nguyễn Tuyết N, phần công xỏ vuông của ông T1 có nằm trên đất bà N thì tặng cho bà N không yêu cầu trả giá trị; diện tích đất còn lại chia theo pháp luật về thừa kế.

Yêu cầu bà M trả lại tiền 50.000.000 đồng rút Ngân hàng về bà M đang quản lý.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan, bà Nguyễn Tuyết A trình bày:

Bà là chị ruột của bà M, bà P, bà N và ông T1. Theo bà hiểu biết là khi còn sống ông T1 có sang đất cho anh B là cháu ruột, sang 10 công cho 08 công, giá sang 1.000.000.000 đồng. Nhưng có nói nuôi đàn ông mới cho không thì lấy lại. Khi sang đất cho anh B khoảng 02 – 03 tháng thì ông T1 chết. Trước thời điểm chết không nghe ông T1 nói đổi ý đối với việc cho và sang đất cho anh B.

Việc mua bán đất giữa bà N với ông T1 không nghe ông T1 nói.

Hàng thừa kế thứ nhất ông T1 có cháu Q1, hàng thừa kế thứ hai là chị em ruột đúng như bà M trình bày.

Về phần tiền của ông T1 gửi Ngân hàng tôi có nhận 50.000.000 đồng, bà N, bà M, ông Đ và ông L1 đều có nhận 50.000.000 đồng.

Do không có quyền lợi gì trên đất nên không đặt ra yêu cầu.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan anh Nguyễn Văn B trình bày: Có góp tiền hùn với bà Nguyễn Tuyết N để nhận chuyển nhượng QSD đất của ông T1, nhưng hợp đồng do bà N ký với ông T1 và ông T1 làm biên nhận tiền cho bà N. Hiện nay bà N cũng khởi kiện, còn việc hùn tiền sang đất sẽ thương lượng gia đình với bà N và từ chối tham gia tố tụng trong vụ án này.

Bà Nguyễn Thị Ngọc T và ông Nguyễn Văn L1 trình bày: Bà M, bà P, bà N, ông T1 đều là em ruột ông bà. Ông T1 chết có để lại tài sản là QSD đất tại xã H hiện nay có tranh chấp. Ông T1 có 01 người con gái là cháu Nguyễn Thị Diễm Q1, sinh ngày 19/4/2004. Đất ông T1 có sang cho bà N 18 công tầm nhỏ giá một tỷ đồng, phần còn lại có cho ai hay không thì không biết, di sản của ông T1 do Tòa án quyết định, nếu có được chia cũng giao cho cháu Q1, do không có quyền lợi nên từ chối tham gia tố tụng.

Ông Nguyễn Tấn Đ, bà Nguyễn Tuyết L không có ý kiến trả lời đối với vụ việc.

Tại phiên tòa:

- Luật sư và đại diện hợp pháp của nguyên đơn trình bày: Yêu cầu công nhận di chúc ông T1 lập ngày 01/3/2019 cho bà M là hợp pháp. Rút một phần yêu cầu khởi kiện, đồng ý tách thửa cho bà N diện tích 18.000m² đã nhận sang nhượng của ông T1; phần đất của ông T1 còn lại là di sản thừa kế chia đều cho bà M và Q1, vì Q1 là con ông T1 nhưng bà M có công chăm sóc ông T1, nếu được chia thừa kế xin nhận phần giáp ranh đất bà M cho liền canh liền cư và trên đất có cống xỏ bà M mới xây; buộc bà P trả lại giấy chứng nhận QSD đất của ông T1 để sang tên; đồng ý trả lại 50.000.000 đồng cho chị Q1, chi phí tố tụng đề nghị giải quyết theo pháp luật.

- Bà P trình bày: Bà là người đứng ra lãnh để bà N sang đất, đã nhận tiền thì phải giao đất, nếu chấp nhận yêu cầu của bà N thì bà đồng ý giao trả giấy

chứng nhận cho các bên sang tên theo quy định. Bà khẳng định chị Q1 là con ông T1, có giám định DNA do bà trực tiếp dẫn đi giám định.

- Bà N trình bày: Yêu cầu công nhận hợp đồng chuyển nhượng QSD đất giữa bà với ông T1 là hợp pháp; về chi phí tố tụng đề nghị xử theo pháp luật. Bà N khẳng định chị Q1 con ông T1, vì bà từng cùng ông T1 chăm sóc chị Q1 và cũng dẫn đi giám định DNA một lần nhưng bà P không tin là con ông T1 nên đến năm 2019 dẫn đi giám định lại.

- Bà Tuyết A trình bày: Cháu Q1 có gọi ông T1 là cha còn thực tế thế nào không rõ, đến thời điểm này bà không còn liên quan nên không đặt ra yêu cầu.

- Đại diện Viện kiểm sát phát biểu quan điểm:

Về thủ tục tố tụng không có ý kiến.

Về nội dung: Đề nghị chấp nhận một phần yêu cầu của bà M về việc hưởng di sản thừa kế theo di chúc; bà M được hưởng diện tích 6.307,1m² trong số di sản còn lại của ông T1; chị Q1 được hưởng 2/3 suất thừa kế theo pháp luật là 12.614,3m²; công nhận hợp đồng chuyển nhượng QSD đất giữa bà N với ông T1 là hợp pháp bà N nhận phần đất diện tích 18.000,4m². Chi phí tố tụng giải quyết theo pháp luật; án phí người nhận di sản chịu án phí, bà M chịu án phí không giá ngạch đối với yêu cầu bà N và án phí giá ngạch đối với yêu cầu chị Q1.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Về thủ tục tố tụng:

Tại đơn khởi kiện nguyên đơn gửi cho Tòa án nêu hàng thừa kế thứ nhất ông Nguyễn Tấn T1 không có nên Tòa án đưa hàng thừa kế thứ hai của ông T1 vào tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan. Quá trình giải quyết vụ án các đương sự xác nhận hàng thừa kế thứ nhất của ông T1 là chị Nguyễn Thị Diễm Q1 là con gái của ông T1 nên được chấp nhận. Ông Nguyễn Văn L1 hàng thừa kế thứ hai của ông T1 chết, thấy rằng việc giải quyết vụ án tại thời điểm xét xử thì ông L1 không còn quyền lợi hay nghĩa vụ liên quan nên Tòa án không đưa hàng thừa kế ông L1 tham gia vụ án với tư cách là người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng là có cơ sở.

Bà Nguyễn Thị Ngọc T, anh Nguyễn Văn B, bà Nguyễn Tuyết L, chị Nguyễn Thị Diễm Q1 có đơn xin xét xử vắng mặt, yêu cầu của đương sự phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự nên được chấp nhận.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Tấn Đ được Tòa án triệu tập họp lệ 02 lần nhưng đương sự vẫn vắng mặt, áp dụng vào điểm b khoản 2 Điều 227 của Bộ luật Tố tụng dân sự xử vắng mặt ông Đ là có căn cứ.

Xác định quan hệ pháp luật tranh chấp: Bà M yêu cầu công nhận di chúc do ông Nguyễn Tấn T1 lập ngày ngày 01/3/2019 là hợp pháp và buộc bà P giao trả giấy chứng nhận QSD đất của ông T1 để bà sang tên; bà N yêu cầu công

nhận hợp đồng chuyển nhượng QSD đất giữa bà với ông T1; chị Q1 yêu cầu được chia thừa kế theo pháp luật và yêu cầu bà M hoàn trả tiền gửi Ngân hàng của ông T1 bà M đang giữ, tranh chấp của các đương sự cũng xuất phát từ tranh chấp di sản thừa kế nên xác định quan hệ pháp luật là: “*Tranh chấp về thừa kế tài sản, tranh chấp hợp đồng chuyển nhượng QSD đất*”.

Về nội dung:

[1] Xác định thời điểm mở thừa kế: Theo quy định tại khoản 1 Điều 611 Bộ luật dân sự thì: *Thời điểm mở thừa kế là thời điểm người có tài sản chết*; ông Nguyễn Tấn T1 chết ngày 12/02/2022 nên thừa kế mở.

[2] Xác định hàng thừa kế: Quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn, bị đơn và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan trong vụ án đều thừa nhận ông Nguyễn Tấn T1 không có vợ, nhưng có một người con gái ngoài giá thú là chị Nguyễn Thị Diễm Q1, sinh ngày 19/4/2004. Việc thừa nhận của các đương sự phù hợp với kết quả giám định DNA, với giấy khai sinh của chị Q1. Do đó có cơ sở xác định hàng thừa kế thứ nhất ông T1 có 01 người là chị Nguyễn Thị Diễm Q1.

[3] Xác định di sản thừa kế:

Theo hồ sơ thể hiện, sinh thời ông T1 có phần đất nuôi thủy sản thuộc thửa số 218, tờ bản đồ 01, diện tích 36.021m² tọa lạc tại ấp K, xã H, huyện N, tỉnh Cà Mau, phần đất ông T1 đã được cấp giấy chứng nhận QSD đất số SC00407 do sở T2 cấp ngày 27/11/2018.

Ngày 01/3/2019 ông T1 lập di chúc để lại toàn bộ diện tích đất cho bà Nguyễn Tuyết M; tuy nhiên, đến ngày 06/8/2019 ông T1 có thay đổi một phần di chúc, nên ông đã ký hợp đồng chuyển nhượng một phần QSD đất cho bà Nguyễn Tuyết N diện tích chuyển nhượng 18.000m² với giá một tỷ đồng (vừa bán vừa cho), bà N đã trả đủ tiền. Như vậy, di sản của ông T1 thời điểm mở thừa kế chỉ còn lại một nửa diện tích đất, theo đo đạc thực tế phần đất ông T1 diện tích 36.921,8m² trừ 18.000m² còn lại 18.921,8m² là di sản thừa kế.

[4] Xét di chúc lập ngày 01/3/2019, thấy rằng: Khi lập di chúc các bên tuân thủ đúng theo quy định của Bộ luật dân sự, di chúc được UBND xã H ký chứng thực nên căn cứ vào khoản 1 Điều 630 Bộ luật dân sự di chúc được công nhận là hợp pháp.

[5] Xét yêu cầu của bà M: Bà M yêu cầu công nhận di chúc của ông T1 là hợp pháp và yêu cầu được nhận toàn bộ di sản thừa kế của ông T1 theo di chúc. Tại phiên tòa bà thay đổi yêu cầu, yêu cầu công nhận hợp đồng chuyển nhượng QSD đất giữa bà N với ông T1 là hợp pháp, đồng ý tách thừa cho bà N 18.000m²; diện tích đất còn lại chia đôi với chị Q1. Thấy rằng, thời điểm lập di chúc ông T1 có con là chị Nguyễn Thị Diễm Q1 chưa thành niên, ông T1 mất ngày 12/02/2022 thừa kế mở, thời điểm mở thừa kế chị Q1 chưa đủ 18 tuổi (17 tuổi 09 tháng 24 ngày), theo quy định điểm a khoản 1 Điều 644 Bộ luật dân sự thì chị Q1 được hưởng thừa kế bằng 2/3 của suất thừa kế theo pháp luật. Hàng

thừa kế theo pháp luật của ông T1 01 người, như vậy chị Q1 được hưởng là $18.921,8\text{m}^2 \times 2/3 = 12.614,3\text{m}^2$.

Bà M và Luật sư cho rằng bà M có công chăm sóc ông T1 khi ốm đau là không có cơ sở. Bởi lẽ: Bà M sinh sống ở Thành phố Hồ Chí Minh còn ông T1 sinh sống ở H, huyện N, tỉnh Cà Mau; khi ông T1 bệnh không chỉ một mình bà M chăm sóc mà ngoài ra còn có anh chị em khác và anh B cũng có chăm sóc. Do bà M có quan tâm chăm sóc nên ông T1 mới lập di chúc tặng cho bà M và bà M đã được hưởng một phần theo di chúc, vì vậy yêu cầu chia đôi di sản còn lại không được chấp nhận.

Phần bà M được hưởng theo di chúc $6.307,1\text{m}^2$ do bà M đã có đất và nhà ở nên phần này bà M được hưởng là đất nuôi trồng thủy sản.

[6] Xét yêu cầu của chị Q1 về việc yêu cầu được hưởng thừa kế theo pháp luật đối với diện tích đất còn lại. Như đã phân tích trên, thì di chúc bà M có hiệu lực pháp luật một phần nên phần chị Q1 được hưởng thừa kế không phụ thuộc vào di chúc bằng $2/3$ của suất thừa kế theo pháp luật, phần chị Q1 được hưởng diện tích $12.614,3\text{m}^2$ có 150m^2 đất ở, vì hiện tại chị Q1 chưa có nhà ở cần được ưu tiên.

Chị Q1 yêu cầu buộc bà M hoàn trả tiền 50.000.000 đồng tiền gửi Ngân hàng của ông T1, bà M thừa nhận và đồng ý thanh toán. Thấy rằng tiền gửi Ngân hàng của ông T1 thuộc di sản thừa kế, chị Q1 là hàng thừa kế thứ nhất và cũng là duy nhất của ông T1 nên chị được hưởng toàn bộ số tiền gửi tiết kiệm của ông T1. Tuy nhiên, khoản tiền gửi có 450.000.000 đồng đã chi đám tang và xây mồ mả cho ông T1 200.000.000 đồng, phần còn lại chia cho bà N, bà M, ông L1, ông Đ, bà Tuyết A mỗi người 50.000.000 đồng; chị Q1 không đặt ra yêu cầu số tiền đã chi đám tang, xây mồ mả ông T1 và chia cho những người khác, chỉ yêu cầu bà M trả lại phần bà M đã nhận. Do đây là di sản của ông T1 và chị Q1 là người duy nhất được hưởng nên buộc bà M hoàn trả 50.000.000 đồng cho chị Q1 là phù hợp.

[7] Xét yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Tuyết N, về việc yêu cầu công nhận hợp đồng chuyển nhượng QSD đất ký ngày 06/8/2019. Thấy rằng, hồ sơ thể hiện bà N có nhận chuyển nhượng QSD đất của ông T1 là có thật, bởi lẽ: Đôi bên cũng đã lập thủ tục đo đạc và có mảnh trích đo, có thông báo cập nhật chỉnh lý hồ sơ địa chính gửi Văn phòng Đ1 và UBND xã H, trong tổng diện tích 18.000m^2 có 150m^2 đất ở.

Tại phiên tòa, bà M và Luật sư cũng đồng ý công nhận có hợp đồng chuyển nhượng QSD đất nói trên.

Căn cứ khoản 1 Điều 129 Bộ luật dân sự và khoản 1 Điều 188 Luật đất đai năm 2013 công nhận hợp đồng chuyển nhượng QSD đất lập ngày 06/8/2019 giữa bà N với ông T1 là hợp pháp. Tuy nhiên theo bảng vẽ thì không thể tách thửa cho bà N với diện tích trên mà có số dư, do số dư không đáng kể nên không

buộc bà N trả giá trị mà được nhận toàn bộ diện tích theo bảng vẽ thuộc thửa số 01 và số 02 có diện tích 18.000,4m² trong đó 150m² đất ở.

[8] Vị trí đất các đương sự được chia như sau:

Khi chuyển nhượng thì bà N nhận chuyển nhượng QSD đất của ông T1 có vị trí: Mặt tiền Sông B, hậu là lộ xi măng 03m, mặt tiền nhìn vào vách phải giáp phần đất bà M, vách trái giáp phần đất còn lại của ông T1. Tuy nhiên, để thuận tiện cho việc quản lý canh tác đất và liên canh liên cư thì phần đất của các đương sự được xác định từ vách cặp ranh bà M là bà M được hưởng 6.307,1m²; đến chỉ Q1 diện tích 12.614,3m²; bà N diện tích 18.000,4m²; phần đất đo thẳng từ tiền đến hậu phải được đều nhau.

Trên phần đất bà M được hưởng theo di chúc có công xỏ vuông do bà M mới xây nên bà M được quản lý.

Phần đất của bà N có công xỏ vuông của ông T1, các đương sự thống nhất giá trị 10.000.000 đồng, đây là di sản thừa kế mà chị Q1 được hưởng, chị không yêu cầu bà N trả lại giá trị mà tặng cho nên bà N được sở hữu.

[9] Buộc bà Nguyễn Tuyết P giao trả lại giấy chứng nhận QSD đất của ông T1 để bà N, bà M và chị Q1 tách thửa đối với phần đất được nhận; các đương sự có quyền liên hệ với cơ quan có thẩm quyền để đăng ký QSD đất theo quy định của Luật đất đai.

(kèm theo là bảng trích đo hiện trạng của Công ty trách nhiệm hữu hạn P1)

[10] Trên phần đất tranh chấp có nhà lá cây gỗ địa phương và ông T1 có trồng lá dừa nước, các đương sự xác định không có giá trị pháp lý, không yêu cầu nên không đặt ra xem xét.

Về thu nhập xỏ vuông từ thời điểm mở thừa kế đến nay, các đương sự xác định không có thu nhập nên không đặt ra yêu cầu, do đó Hội đồng xét xử không xem xét.

[11] Về các di chúc của ông T1: Ngoài di chúc có chứng thực tại UBND xã H của bà M cung cấp, sinh thời ông T1 lập nhiều di chúc khác không có công chứng chứng thực. Quá trình giải quyết vụ án các đương sự cũng xác nhận ông T1 là người hay uống rượu nên việc lập di chúc này không được cơ quan có thẩm quyền xác nhận để chứng minh thời điểm lập di chúc có minh mẫn hay bị hạn chế năng lực hành vi. Do lập không đúng trình tự nên các di chúc phát sinh sau không có giá trị pháp lý.

[12] Về chi phí tố tụng: chi phí đo đạc 11.000.000 đồng; bà M, bà N, chị Q1 mỗi người chịu một phần; bà M chịu 3.000.000 đồng; bà N và chị Q1 mỗi người chịu 4.000.000 đồng; bà M dự nộp tạm ứng nên buộc bà N nộp để trả cho bà M; chị Q1 được trừ phần bà M phải thực hiện nghĩa vụ, nên bà M tiếp tục trả cho chị Q1 46.000.000 đồng (50.000.000 đồng trừ 4.000.000 đồng).

Kể từ ngày người có quyền, có đơn yêu cầu thi hành án, người có nghĩa vụ chậm thực hiện thì chịu lãi suất tương ứng với số tiền chậm thi hành án, mức lãi suất theo quy định khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự.

[13] Về án phí:

- Bà M: Do ban đầu bà M không đồng ý tách thửa đối với phần đất của bà N nhận sang nhượng, bà N yêu cầu công nhận hợp đồng chuyển nhượng QSD đất được chấp nhận nên án phí dân sự sơ thẩm không giá ngạch bà M phải chịu 300.000 đồng; phần di sản được hưởng thừa kế diện tích $6.307,1\text{m}^2 \times 80.000.000 \text{ đồng}/1.000\text{m}^2$ ($80.000\text{đ}/\text{m}^2$) thành tiền 504.568.000 đồng án phí phải chịu là 24.182.000 đồng; đối với phần thực hiện nghĩa vụ cho chị Q1 án phí phải chịu là 2.500.000 đồng. Tổng cộng án phí bà M phải chịu là 26.982.000 đồng; được trừ tạm ứng án phí đã nộp thiếu nộp thêm.

- Chị Q1: Phần được hưởng thừa kế diện tích $12.614,3\text{m}^2 \times 80.000 \text{ đồng}/\text{m}^2$ thành tiền 1.009.144.000 đồng nên án phí có giá ngạch phải chịu là 42.274.000 đồng (lấy tròn); được trừ tạm ứng án phí đã nộp thiếu nộp thêm.

- Bà N: Yêu cầu của bà N được chấp nhận nên bà không phải chịu án phí, có nộp tạm ứng án phí được nhận lại toàn bộ.

Ý kiến của Kiểm sát viên là có cơ sở được chấp nhận toàn bộ.

Các đương sự có quyền kháng cáo bản án theo quy định pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227; khoản 1 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự; khoản 1 Điều 129, Điều 500, Điều 503, khoản 1 Điều 630, điểm a khoản 1 Điều 644 của Bộ luật dân sự; khoản 1 Điều 188 Luật đất đai năm 2013; khoản 6 Điều 26 và khoản 7 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

- Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Tuyết M về việc yêu cầu công nhận di chúc của ông Nguyễn Tấn T1 là hợp pháp.

Tuyên bố di chúc của ông Nguyễn Tấn T1 lập ngày 01/3/2019 về việc để lại di sản thừa kế cho bà Nguyễn Tuyết M có chứng thực của Ủy ban nhân dân xã H có hiệu lực một phần.

Bà M được hưởng thừa kế theo di chúc diện tích $6.307,1\text{m}^2$ và công xỏ vuông trị giá 25.000.000 đồng. Vị trí tứ cận: Mặt tiền sông B, hậu đất là lộ xi măng 03m; mặt tiền nhìn vào vách phải là M7, M6, M5 hướng qua vách trái giáp với vách phải đất chị Q1; đo tiền hậu phải đều nhau.

Không chấp nhận một phần yêu cầu của bà M là hưởng $\frac{1}{2}$ di sản thừa kế của ông T1, phần diện tích đất không chấp nhận là 3.153,8m².

- Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Tuyết N, công nhận hợp đồng chuyển nhượng QSD đất giữa bà Nguyệt Tuyết N1 với ông Nguyễn Tấn T1 ký ngày 06/8/2019 là hợp pháp. Bà N1 được quyền sử dụng diện tích 18.000,4m² và sở hữu 01 cống xả vuông bằng bê tông. Trong đó có 150m² đất ở. Vị trí tứ cận: Mặt tiền từ M1 qua M8; hậu đất M3 qua M4; mặt tiền nhìn vào vách trái từ điểm M1, M2 đến M3; mặt tiền nhìn vào vách phải tính từ điểm M8, M9 đến M4.

- Chấp nhận một phần yêu cầu của chị Nguyễn Thị Diễm Q1 về việc chia thừa kế theo pháp luật đối với toàn bộ di sản thừa kế của ông T1. Chị Q1 được hưởng diện tích 12.614,3m² trong đó có 150m² đất ở. Vị trí tứ cận: Mặt tiền là sông B, mặt tiền nhìn vào vách trái giáp với bà N1 từ vị trí M8, M9 đến M4 đo qua đất bà M lấy đủ diện tích được hưởng; tiền hậu được chia đều nhau.

Chấp nhận yêu cầu của chị Q1 về việc yêu cầu bà M hoàn trả lại tiền của ông T1 mà bà M đang quản lý.

Buộc bà M có trách nhiệm trả cho chị Q1 50.000.000 đồng.

Phần không chấp nhận yêu cầu của chị Q1 hưởng thừa kế toàn bộ phần diện tích đất của ông T1, phần không chấp nhận là 6.307,1m².

- Buộc bà Nguyễn Tuyết P giao trả lại giấy chứng nhận QSD đất của ông T1 để bà N1, bà M, chị Q1 tách thửa theo quy định Luật đất đai. Các đương sự có quyền liên hệ với cơ quan có thẩm quyền để cấp giấy chứng nhận QSD đất theo quy định.

- Về chi phí tố tụng: Chi phí đo đạc 11.000.000 đồng, bà M chịu 3.000.000 đồng; chị Q1 chịu 4.000.000 đồng, bà N1 chịu 4.000.000 đồng; bà M đã nộp tạm ứng, nên buộc bà N1 nộp 4.000.000 đồng để trả cho bà M.

Chị Q1 nộp để trả cho bà M, nhưng chị Q1 được đối trừ phần nghĩa vụ bà M phải thực hiện cho chị Q1, sau khi đối trừ buộc bà M trả cho chị Q1 là 46.000.000 đồng (50.000.000 đồng trừ 4.000.000 đồng).

Chi phí tố tụng các đương sự đã nộp đủ.

Kể từ ngày người có quyền có đơn yêu cầu thi hành án, người phải thực hiện nghĩa vụ chậm trả tiền thì còn phải chịu trả lãi đối với số tiền chậm trả, lãi suất theo quy định khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự.

- Về án phí:

+ Bà M chịu án phí dân sự sơ thẩm không giá ngạch, án phí thực hiện nghĩa vụ cho chị Q1, án phí nhận di sản thừa kế tổng cộng 26.982.000 đồng; bà M được khấu trừ tạm ứng án đã nộp 300.000 đồng theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0014313 ngày 07/02/2025 và 3.250.000 đồng theo Biên lai thu tạm ứng án phí lệ phí Tòa án số 0014319 ngày 07/02/2025 của chi Cục thi

hành án dân sự huyện Năm Căn, tỉnh Cà Mau, sau khi đối trừ bà M còn nộp thêm 23.432.000 đồng.

+ Chị Q1 phải chịu là 42.274.000 đồng, được trừ tạm ứng án phí đã nộp 9.075.000 đồng theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0014345 ngày 28/02/2025 và 1.250.000 đồng theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0014392 ngày 08/4/2025 của chi Cục thi hành án dân sự huyện Năm Căn, tỉnh Cà Mau, sau khi đối trừ chị Q1 phải nộp thêm 31.949.000 đồng.

Bà N1 không phải chịu án phí có nộp tạm ứng án phí 300.000 đồng theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0014346 ngày 28/02/2025 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Năm Căn được nhận lại toàn bộ.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành theo quy định tại các điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật thi hành án dân sự.

Án xử sơ thẩm, các đương sự có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Vãng mặt tính từ ngày nhận bản án hoặc bản án được tổng đạt hợp lệ.

Nơi nhận:

- Đương sự;
- Tòa án tỉnh Cà Mau;
- VKS ND huyện Năm Căn;
- Chi cục THA DS huyện Năm Căn;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(Đã ký)**

Nguyễn Ngọc Đính